



|                           |                                                       |                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Số PKQ:<br>04701/2025/PKQ | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>25.1359.KK1 |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH**

Ngày lấy mẫu : 13/05/2025

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Vị trí lấy mẫu : Không khí xung quanh khu vực lưu chứa bùn duy tu và trạm xử lý nước thải (Khu vực hồ B6)  
Tọa độ: X:1180790,19 ; Y:599407,23

| TT | Chỉ tiêu                              | Đơn vị             | Phương pháp thử | Kết quả     | QCVN 05:2023/BTNMT    |
|----|---------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|-----------------------|
|    |                                       |                    |                 | 25.0629.KK2 | Giới hạn              |
| 1  | SO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995  | 54          | 350 <sup>(1)</sup>    |
| 2  | NO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009  | 65          | 200 <sup>(1)</sup>    |
| 3  | H <sub>2</sub> S <sup>(b)</sup>       | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 701        | 15,6        | 42 <sup>(1)</sup>     |
| 4  | NH <sub>3</sub> <sup>(b)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 401        | 55,7        | 200 <sup>(1)</sup>    |
| 5  | CO <sup>(b)</sup>                     | µg/Nm <sup>3</sup> | SOP-KK09/LAET   | 9.243       | 30.000 <sup>(1)</sup> |
| 6  | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(b)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | US EPA IO-2.1   | 147         | 300 <sup>(1)</sup>    |

**Ghi chú:**

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- (1): Giới hạn trung bình 1 giờ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ  
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM  
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,  
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|                           |                                                 |                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|
| Số PKQ:<br>04702/2025/PKQ | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>25.1359.KK2 |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC  
SÀI GÒN XANH**

Ngày lấy mẫu : 13/05/2025

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : Không khí xung quanh khu vực trước văn phòng  
Tọa độ: X:1180659,32 ; Y:599825,28

| TT | Chỉ tiêu                                 | Đơn vị             | Phương pháp thử | Kết quả          | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|----|------------------------------------------|--------------------|-----------------|------------------|-----------------------|
|    |                                          |                    |                 | 25.0629.KK2      | Giới hạn              |
| 1  | SO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>           | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995  | 46               | 350 <sup>(1)</sup>    |
| 2  | NO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>           | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009  | 58               | 200 <sup>(1)</sup>    |
| 3  | H <sub>2</sub> S <sup>(b)</sup>          | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 701        | KPH<br>(LOD=9,5) | 42 <sup>(1)</sup>     |
| 4  | NH <sub>3</sub> <sup>(b)</sup>           | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 401        | KPH<br>(LOD=30)  | 200 <sup>(1)</sup>    |
| 5  | CO <sup>(b)</sup>                        | µg/Nm <sup>3</sup> | SOP-KK09/LAET   | 6.170            | 30.000 <sup>(1)</sup> |
| 6  | Tổng bụi lơ lửng<br>(TSP) <sup>(b)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | US EPA IO-2.1   | 114              | 300 <sup>(1)</sup>    |

**Ghi chú:**

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
3. (1): Giới hạn trung bình 1 giờ
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



|                           |                                                       |                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Số PKQ:<br>04703/2025/PKQ | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>25.1359.KK3 |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH**

Ngày lấy mẫu : 13/05/2025

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Vị trí lấy mẫu : Không khí xung quanh khu vực chứa bùn kênh rạch  
Tọa độ: X:1180862,99 ; Y:599825,28

| TT | Chỉ tiêu                              | Đơn vị             | Phương pháp thử | Kết quả     | QCVN 05:2023/BTNMT    |
|----|---------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|-----------------------|
|    |                                       |                    |                 | 25.0629.KK2 | Giới hạn              |
| 1  | SO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5971:1995  | 57          | 350 <sup>(1)</sup>    |
| 2  | NO <sub>2</sub> <sup>(b)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 6137:2009  | 72          | 200 <sup>(1)</sup>    |
| 3  | H <sub>2</sub> S <sup>(b)</sup>       | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 701        | 13,1        | 42 <sup>(1)</sup>     |
| 4  | NH <sub>3</sub> <sup>(b)</sup>        | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 401        | 32,6        | 200 <sup>(1)</sup>    |
| 5  | CO <sup>(b)</sup>                     | µg/Nm <sup>3</sup> | SOP-KK09/LAET   | 8.235       | 30.000 <sup>(1)</sup> |
| 6  | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(b)</sup> | µg/Nm <sup>3</sup> | US EPA IO-2.1   | 186         | 300 <sup>(1)</sup>    |

**Ghi chú:**

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
3. (1): Giới hạn trung bình 1 giờ
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ  
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM  
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,  
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|                           |                                                 |                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|
| Số PKQ:<br>04704/2025/PKQ | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>25.1359.NT1 |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC  
SÀI GÒN XANH

Ngày lấy mẫu : 13/05/2025

Địa chỉ : Nhà máy Xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh - Khu liên hiệp xử lý  
chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước,  
huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Nước thải sau hệ thống xử lý  
Tọa độ : X:1180862,97 ; Y:599367,52

| TT | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị | Phương pháp thử                              | Kết quả             | QCVN<br>40:2011/BTNMT |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------|
|    |                                                                       |        |                                              | 25.1359.NT1         | Cmax                  |
| 1  | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                                               | °C     | SMEWW 2550B:2023                             | 31,7                | 40                    |
| 2  | pH <sup>(b)</sup>                                                     | -      | TCVN 6492:2011                               | 7,35                | 5,5 ÷ 9               |
| 3  | Độ màu <sup>(b)</sup>                                                 | Pt/Co  | SMEWW 2120C:2023                             | KPH<br>(LOD=5)      | 150                   |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(b)</sup>                                | mg/L   | TCVN 6001-1:2021                             | 1                   | 33                    |
| 5  | Nhu cầu oxi hóa học<br>(COD) <sup>(b)</sup>                           | mg/L   | SMEWW 5220B:2023                             | 3                   | 99                    |
| 6  | Tổng chất rắn lơ lửng<br>(TSS) <sup>(b)</sup>                         | mg/L   | SMEWW 2540D:2023                             | 5                   | 66                    |
| 7  | Clo dư <sup>(b)</sup>                                                 | mg/L   | TCVN 6225-2:2021                             | KPH<br>(LOD=0,03)   | 1,32                  |
| 8  | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>                              | mg/L   | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup><br>.B:2023        | 318,1               | 660                   |
| 9  | Cyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>                              | mg/L   | SMEWW 4500-CN <sup>-</sup><br>.C&E:2023      | KPH<br>(LOD=0,002)  | 0,066                 |
| 10 | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>                               | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup><br>.B&D:2023       | 0,51                | 6,6                   |
| 11 | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(b)</sup>                              | mg/L   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup><br>.B&D:2023      | KPH<br>(LOD=0,04)   | 0,33                  |
| 12 | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L   | SMEWW 4500-<br>NH <sub>3</sub> .B&C:2023     | KPH<br>(LOD=0,5)    | 6,6                   |
| 13 | Tổng Nito <sup>(b)</sup>                                              | mg/L   | TCVN 6638:2000                               | 24,5                | 26,4                  |
| 14 | Tổng Photpho <sup>(b)</sup>                                           | mg/L   | TCVN 6202:2008                               | 0,17                | 3,96                  |
| 15 | Asen (As) <sup>(b)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 3114B:2023                             | KPH<br>(LOD=0,001)  | 0,066                 |
| 16 | Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>                                            | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                             | KPH<br>(LOD=0,0002) | 0,066                 |
| 17 | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(b)</sup>                            | mg/L   | SMEWW 3500-<br>Cr.B:2023                     | KPH<br>(LOD=0,003)  | 0,066                 |
| 18 | Crom III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(b)</sup>                           | mg/L   | SMEWW 3113B:2023<br>SMEWW 3500-<br>Cr.B:2023 | KPH<br>(LOD=0,003)  | 0,66                  |





**VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN**  
**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**  
**PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**  
**(VIMCERTS 077)**

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM  
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,  
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426  
Email: ketquacefinea@gmail.com

| TT | Chỉ tiêu                                         | Đơn vị    | Phương pháp thử                                              | Kết quả              | QCVN<br>40:2011/BTNMT |
|----|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|    |                                                  |           |                                                              | 25.1359.NT1          | Cmax                  |
| 19 | Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>                         | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                                             | KPH<br>(LOD=0,03)    | 1,32                  |
| 20 | Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup>                    | mg/L      | SMEWW 3112B:2023                                             | KPH<br>(LOD=0,0003)  | 0,0066                |
| 21 | Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>                          | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                                             | KPH<br>(LOD=0,05)    | 3,3                   |
| 22 | Mangan (Mn) <sup>(b)</sup>                       | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                                             | 0,035                | 0,66                  |
| 23 | Niken (Ni) <sup>(b)</sup>                        | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                                             | KPH<br>(LOD=0,03)    | 0,33                  |
| 24 | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>                          | mg/L      | SMEWW 3113B:2023                                             | KPH<br>(LOD=0,002)   | 0,33                  |
| 25 | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>                          | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                                             | KPH<br>(LOD=0,03)    | 1,98                  |
| 26 | Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(b)</sup>               | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023                                           | KPH<br>(LOD=1)       | 6,6                   |
| 27 | Tổng phenol <sup>(b)</sup>                       | mg/L      | TCVN 6216:1996                                               | KPH<br>(LOD=0,003)   | 0,33                  |
| 28 | Coliform <sup>(b)</sup>                          | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023                                             | 14                   | 5.000                 |
| 29 | Hóa chất BVTV<br>Phospho hữu cơ <sup>(b)</sup>   | mg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E                 | KPH<br>(LOD=0,00015) | 0,66                  |
| 30 | Hóa chất BVTV Clo<br>hữu cơ <sup>(b)</sup>       | mg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E                 | KPH<br>(LOD=0,00002) | 0,066                 |
| 31 | Polyclobiphenyl<br>(PCB) <sup>(b)</sup>          | mg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3630C<br>US EPA 3665A<br>US EPA 8270E | KPH<br>(LOD=0,0001)  | 0,0066                |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ<br>$\alpha$ <sup>(b)</sup> | Bq/L      | TCVN 6053:2011                                               | KPH<br>(LOD=0,01)    | 0,1                   |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ<br>$\beta$ <sup>(b)</sup>  | Bq/L      | TCVN 6219:2011                                               | KPH<br>(LOD=0,3)     | 1                     |

**Ghi chú:**

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cmax: Cột B, K<sub>q</sub> = 0,6 và K<sub>f</sub> = 1,1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

**Phụ trách kỹ thuật**

**Trưởng phòng PTN**

**Giám đốc**



**KS. Trần Thị Phương Linh**

**ThS. Phan Thị Hoài Trinh**

**TS. Nguyễn Như Hiền**